

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25/7/2018

“V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

2. Ông Nguyễn Văn Tráng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Cẩm Thu, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện C.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 355/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018, về vụ “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Ngọc T1, sinh năm 1996

Địa chỉ: ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Bị đơn:* Anh Trần Hoàng T1, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2018, bản khai và tại phiên tòa chị Huỳnh Thị Ngọc T1 trình bày:* Chị với anh T2 do quen biết tìm hiểu nhau khoảng nửa năm quyết định tiến đến hôn nhân và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nữ trang ngày cưới gia đình bên anh T2 tặng cho chị tổng cộng 09 chỉ vàng 24Kra ( gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền kèm mặt mặt dây chuyền 04 chỉ, 02 chiếc lắc đeo tay 04 chỉ), hiện tại số nữ trang không còn do vợ chồng thống nhất bán để làm vốn làm ăn. Sau ngày cưới chị về làm dâu sống chung gia anh T2 tại ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng tháng 10

năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi, anh T2 thường đi uống rượu, không chăm lo cho vợ con nên chị về nhà cha mẹ ruột sống, sau đó lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê cho đến nay. Nay chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh Trần Hoàng T2.

Về con chung: Một người tên Trần Ngọc T A, sinh ngày 20/9/2015 hiện đang sống chung với anh T2. Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có.

*Tại bản khai và tại phiên tòa anh Trần Hoàng T2 trình bày:* Qua lời trình bày của vợ anh là Huỳnh Thị Ngọc T1 về việc kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả là đúng anh không trình bày thêm. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là khoảng tháng 9/2016 khi anh bị tai nạn giao thông phải nằm điều trị tại nhà, chị T1 xin đi tìm việc làm rồi đi luôn bỏ con lại cho anh nuôi. Do không còn tình cảm vợ chồng, anh T2 đồng ý ly hôn với chị T1. Về con chung, khi ly hôn anh yêu cầu được quyền nuôi cháu Trần Ngọc T A, sinh ngày 20/9/2015 và chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C:

*Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T1 Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T1 và anh T2; Về con chung giao cho anh T2 tiếp tục nuôi, anh T2 chưa có yêu cầu cấp dưỡng nên không buộc chị T1 cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung phải thu phải trả chị T1 và anh T2 khai không có nên đề nghị không xem xét; Về án phí buộc chị T1 phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Huỳnh Thị Ngọc T1 khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Trần Hoàng

T2 có nơi cư trú tại ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về hôn nhân*: Chị Huỳnh Thị Ngọc T1 và anh Trần Hoàng T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2015, hôn nhân của chị T1 và anh T2 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 33 vào ngày 16 tháng 3 năm 2015. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của chị T1 và anh T2 là hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, chị T1 và anh T2 sống chung hạnh phúc cho đến tháng 10 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh chị không thông cảm và không có biện pháp khắc phục những mâu thuẫn để hòa hợp với nhau mà ly thân mỗi người sống một nơi cho đến nay. Chị T1 và anh T2 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc nhau lẫn nhau, chị T1 yêu cầu ly hôn anh T2 cũng đồng ý. Xét hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Ngọc T1.

[4] *Về con chung*: Trần Ngọc T A, sinh ngày 20/9/2015 hiện đang sống chung với anh T2. Chị T1 và anh T2 đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phải trên cơ sở quyền lợi về mọi mặt của con. Tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “... con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Xét yêu cầu được nuôi con của chị T1 là chính đáng và thể hiện trách nhiệm của người mẹ chị T1 cũng chứng minh được điều kiện kinh tế để nuôi con. Tuy nhiên, khi cháu T A được 13 tháng tuổi chị T1 đã bỏ đi về nhà mẹ ruột sống được hai tuần thì chị lên thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà trọ ở và vừa đi học vừa đi làm, còn cháu T A do anh T2 chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay cháu được 34 tháng 05 ngày tuổi. Xét yêu cầu được nuôi con của anh T2, thấy rằng anh T2 có chỗ ở tốt, có việc làm và có thu nhập ổn định và từ khi vợ chồng ly thân cháu T A do anh T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian nuôi cháu T A, anh T2 đảm bảo cuộc sống của con ổn định về vật chất, tinh thần. Đồng thời qua xác minh từ chính quyền địa phương là Trưởng ban nhân dân, Công an viên và Chi hội phó- Chi hội Phụ nữ ấp N, xã B, huyện C được biết khi cháu T A được một tuổi thì vợ chồng anh T2 xảy ra mâu thuẫn, chị T1 về nhà cha mẹ ruột sống để con cho anh T2 nuôi và ở địa phương anh T2 chấp hành tốt những quy định của pháp luật. Mặt khác, theo ý kiến của bà Lương Thị M là Chi hội phó – Chi hội phụ nữ ấp N nếu Tòa án giải quyết cho chị T1 và anh T2 ly hôn nên giao cháu T A cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu T A, Hội đồng xét xử

căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu T A cho anh T2 được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[6] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh T2 chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] *Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả:* Chị T1 và anh T2 khai không có, Hội đồng xét xử không xét.

[8] *Về án phí:* Chị T1 là nguyên đơn khởi kiện nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Ngọc T1.

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị Ngọc T1 được ly hôn anh Trần Hoàng T2.

*Về con chung:* Giao cháu Trần Ngọc T A, sinh ngày 20/9/2015 cho anh Trần Hoàng T2 được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Huỳnh Thị Ngọc T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

*Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh T2 chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

*Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả:* Chị T1 và anh T2 khai không có, Hội đồng xét xử không xét.

*Về án phí:* Chị Huỳnh Thị Ngọc T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn

*đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được căn trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0017362 ngày 20/6/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu, chị T1 đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Trang**